

Bản án số: 152/2023/HNGĐ-ST

Ngày 23-08-2023

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Vĩ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Liên

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn – Thư ký Tòa
án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột: Bà Lê Thị Phương
Thảo-Kiểm sát viên

Ngày 23/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh
Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2023/HNGĐ ngày 08 tháng 5
năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số: 136/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 07 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên
tòa số: 137/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/08/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thủy T - Sinh năm 1990 (Có mặt);

Địa chỉ: xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

* Bị đơn: Ông Bùi Trần Đ - Sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 27 đường A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1]. Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Tôi và ông Bùi Trần Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân
dân phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 29/9/2010.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên
nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, ông Bùi
Trần Đ đánh vào nghiện ma túy không lo làm ăn chăm lo cho gia đình, vợ chồng đã

sống ly thân khoảng 7 năm nay từ đó vợ chồng không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay tôi xét thấy tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Bùi Trần Đ Đ.

-Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Bùi Ngọc Như Y – Sinh ngày: 03/3/2011 và cháu Bùi Hoàng Gia H – sinh ngày: 19/10/2013. Hai con chung từ khi ly thân ở với tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Y và cháu H đến tuổi trưởng thành.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, về nợ chung: Tôi và ông Đ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2].Đối với bị đơn ông Bùi Trần Đ: Tòa án đã tiến hành thông báo triệu tập hợp lệ nhưng ông Đ không lên Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai.

-Đ diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư kY và Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật còn bị đơn chưa chấp hành đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thủy T và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Cho Nguyễn Thị Thủy T ly hôn với ông Bùi Trần Đ;

-Về con chung Giao cháu Bùi Ngọc Như Y – Sinh ngày 03/3/2011 và cháu Bùi Hoàng Gia H– sinh ngày 19/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Thủy T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên(18 tuổi).

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bùi Trần Đ tự thỏa tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T và bị đơn ông Bùi Trần Đ là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông Bùi Trần Đ đều vắng mặt không có lý do,

không có Y kiến trình bày về các nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T; không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đã phải hoãn phiên tòa lần đầu vào ngày 04 tháng 08 năm 2023. Tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Trần Đ vẫn vắng mặt là thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định.

[2]. Hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hợp pháp; trong thời gian chung sống, vợ chồng bà T và ông Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến bà T yêu cầu Tòa án xin ly hôn chứng tỏ giữa bà T và ông Đ không còn thương yêu, gắn bó với nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, giữa bà T và ông Đ không còn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; từ đó vợ chồng bà T và ông Đ là đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đây là căn cứ cho ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T và cho bà T được ly hôn với ông Bùi Trần Đ.

-Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bùi Trần Đ có 02 con chung là cháu Bùi Ngọc Như Y – Sinh ngày: 03/3/2011 và cháu Bùi Hoàng Gia H – sinh ngày: 19/10/2013. Từ khi ly thân đến nay 02 cháu ở với bà Nguyễn Thị Thủy T.

Xét nguyện vọng của bà T là được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Y và cháu H đến tuổi trưởng thành và xét nguyện vọng của cháu Bùi Ngọc Như Y và cháu Bùi Hoàng Gia H là muốn được ở với bà T. Xét đây là nguyện vọng chính đáng nên cần giao cháu Bùi Ngọc Như Y – Sinh ngày: 03/3/2011 và cháu Bùi Hoàng Gia H – sinh ngày: 19/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Thủy T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (18 tuổi)

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bùi Trần Đ tự thỏa tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; điểm a khoản 1 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thủy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thủy T được ly hôn với ông Bùi Trần Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Ngọc Như Y – Sinh ngày: 03/3/2011 và cháu Bùi Hoàng Gia H– sinh ngày: 19/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Thủy T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên(18 tuổi).

Ông Bùi Trần Đ được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bùi Trần Đ tự thỏa tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thủy T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số 0001910 ngày 05/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột. Ông Bùi Trần Đ không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. Tân Tiến
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Vĩ

